

Số: 22 /CTN-KTTC

Bình Định, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Về việc giải trình lợi nhuận sau thuế
TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động
kinh doanh quý IV năm 2022 tăng so
với quý IV năm 2021.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính
về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2022 và quý
IV năm 2021 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định giải trình về lợi nhuận sau
thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV
năm 2022 tăng so với quý IV năm 2021 như sau:

Nội dung	ĐVT	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2022	% Tăng, giảm (+/-)
Lợi nhuận sau thuế	Đồng	5.736.406.514	10.084.065.530	75,79

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2022 tăng 4.347.659.016
đồng so với quý IV năm 2021 là do:

- Do tình hình dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát, việc sản xuất kinh
doanh của Công ty đã dần ổn định.
- Công ty thực hiện nhiều biện pháp để giữ tỷ lệ thất thu, thất thoát đã đạt
được và quản lý chi phí hiệu quả hơn trong quá trình hoạt động.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định gửi công văn này đến quý cơ
quan và các nhà đầu tư để giải trình về kết quả kinh doanh của Công ty. /:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Cty;
- HĐQT, BKS (báo cáo);
- Lưu: VT, CV.



Nguyễn Văn Châu

Số: **23** /CTN-KTTC

Bình Định, ngày **17** tháng 01 năm 2023


Về việc công bố Báo cáo tài chính
quý IV năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định
2. Mã chứng khoán: BDW
3. Địa chỉ trụ sở chính: 146 đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 0256 3646061
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Châu
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý IV năm 2022 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định được lập ngày 17/01/2023 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Các nội dung giải trình:

Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2022 tăng so với quý IV năm 2021 (đính kèm công văn số: 22/CTN-KTTC ngày 17/01/2023 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định)
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:
<http://binhdinhwaco.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /: 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Cty;
- Lưu: VT, CV.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

146 Lý Thái Tổ - phường Quang Trung

TP Quy Nhơn - tỉnh Bình Định

Nơi nhận:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		79.154.958.591	67.823.528.237
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	49.531.808.172	37.427.036.158
1. Tiền	111		9.531.808.172	9.927.036.158
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	27.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.054.536.570	15.282.876.701
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	12.601.524.698	11.796.587.412
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		331.672.430	1.869.300.209
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.796.987.477	1.936.266.698
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.4	(675.648.035)	(319.277.618)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	13.773.785.160	13.971.708.104
1. Hàng tồn kho	141		13.773.785.160	13.971.708.104
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.794.828.689	1.141.907.274
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		414.552.589	1.136.400.760
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	1.380.276.100	5.506.514
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+260)	200		352.801.397.136	349.145.210.833
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		147.183.361	147.183.361
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	147.183.361	147.183.361
II. Tài sản cố định	220		329.375.725.013	299.319.196.213
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	329.375.725.013	299.114.834.820
- Nguyên giá	222		849.063.941.101	774.887.144.049
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(519.688.216.088)	(475.772.309.229)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	204.361.393
- Nguyên giá	228		801.436.800	909.436.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(801.436.800)	(705.075.407)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.505.109.021	35.623.698.005
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	7.505.109.021	35.623.698.005
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.773.379.741	14.055.133.254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	15.773.379.741	14.055.133.254
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		431.956.355.727	416.968.739.070

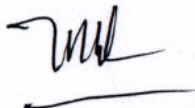
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		231.802.676.635	236.136.251.974
I. Nợ ngắn hạn	310		97.010.128.745	85.796.582.084
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	9.484.816.425	10.414.565.326
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		60.605.101	379.084.895
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	3.397.441.321	2.363.549.226
4. Phải trả người lao động	314		12.938.136.949	17.840.130.399
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	258.575.411	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	15.311.925.719	12.311.699.750
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	16.620.337.000	16.831.550.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.938.290.819	25.656.002.488
II. Nợ dài hạn	330		134.792.547.890	150.339.669.890
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	70.338.738.569	71.405.938.569
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	64.453.809.321	78.933.731.321
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		200.153.679.092	180.832.487.096
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	169.187.014.770	152.490.822.774
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.108.000.000	124.108.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.373.342.368	10.832.447.035
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.705.672.402	17.550.375.739
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.309.295.739	12.159.916.049
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.396.376.663	5.390.459.690
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		30.966.664.322	28.341.664.322
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	5.16	30.966.664.322	28.341.664.322
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		431.956.355.727	416.968.739.070

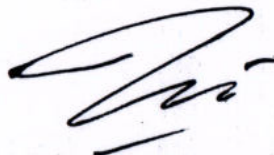
Bình Định, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Châu

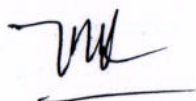
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	63.047.792.212	52.215.898.261	260.776.674.925	222.826.294.214
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	9.624.400	23.593.410	21.744.544	30.544.420
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		63.038.167.812	52.192.304.851	260.754.930.381	222.795.749.794
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	38.636.954.729	34.373.023.558	149.758.218.928	138.868.534.832
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.401.213.083	17.819.281.293	110.996.711.453	83.927.214.962
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	495.658.163	201.345.753	1.164.550.821	533.109.611
7. Chi phí tài chính	22	6.4	911.249.338	1.011.090.041	3.788.520.282	4.138.397.140
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>911.249.338</i>	<i>1.011.090.041</i>	<i>3.788.520.282</i>	<i>4.138.397.140</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	5.589.940.673	6.047.669.960	28.291.533.759	29.407.958.574
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	5.921.825.024	5.157.875.177	24.248.752.789	19.517.048.453
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		12.473.856.211	5.803.991.868	55.832.455.444	31.396.920.406
11. Thu nhập khác	31	6.6	677.260.404	1.933.848.859	2.044.995.113	3.430.483.721
12. Chi phí khác	32	6.6	515.158.702	542.204.585	1.031.526.898	1.104.720.902
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		162.101.702	1.391.644.274	1.013.468.215	2.325.762.819
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.635.957.913	7.195.636.142	56.845.923.659	33.722.683.225
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	2.551.892.383	1.459.229.628	11.436.970.332	6.807.723.845
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		10.084.065.530	5.736.406.514	45.408.953.327	26.914.959.380
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	813	462	2.195	1.301

Bình Định, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



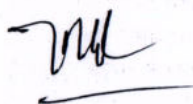
Nguyễn Văn Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		273.269.508.487	235.803.402.618
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(113.905.168.669)	(105.267.327.512)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(49.752.702.734)	(45.725.589.686)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.788.520.282)	(4.138.397.140)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(10.344.307.577)	(6.310.880.027)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		48.201.031.366	45.305.376.392
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(65.664.296.491)	(60.307.835.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		78.015.544.100	59.358.749.335
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(43.076.496.407)	(38.467.634.591)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.318.645.000
3. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.164.550.821	533.109.611
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.911.945.586)	(36.615.879.980)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.474.415.000	15.253.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(22.165.550.000)	(16.822.450.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.307.691.500)	(7.450.118.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.998.826.500)	(9.019.568.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		12.104.772.014	13.723.300.855
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	37.427.036.158	23.703.735.303
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60)	70	5.1	49.531.808.172	37.427.036.158

Bình Định, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo Quyết định số 512/QĐ-CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 31/07/2010, thay đổi các lần và lần thứ 7 ngày 22/7/2022 về việc thay đổi giấy tờ pháp lý của người đại diện pháp luật.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: Binhđinh Water Supply And Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt: BIDIWASSCO

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258955 thay đổi lần thứ 7 ngày 22/7/2022 là: 124.108.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai tỷ, một trăm linh tám triệu đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn UPCoM với mã BDW.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 146 đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tổng số lượng người lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 358 (tại ngày 31/12/2021 là 367).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (chi tiết: Duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; hút và xử lý chất thải bể phốt hầm cầu);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Thiết kế công trình cấp thoát nước; giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước; tư vấn lập dự án đầu tư);
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (chi tiết: Kiểm định đồng hồ đo nước);
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất nước đá;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Xây dựng nhà các loại (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: sản xuất và kinh doanh nước sạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị trực thuộc	Hoạt động chính
Xí nghiệp cấp nước số 1	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp cấp nước số 2	Sản xuất và kinh doanh nước sạch

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thụ, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng đáng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Công ty không trích lập do không có giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 05

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian hữu dụng ước tính là từ 02 đến 03 năm.

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí đầu nối và duy trì đầu nối bao gồm giá trị đồng hồ nước xuất dùng, chi phí nhân công, chi phí vật tư lắp đặt... đang được Công ty phân bổ không quá 03 năm căn cứ theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí vật tư, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chi được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và cung cấp nước sạch, hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty và Công ty hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là tỉnh Bình Định, Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	20.067.589	10.830.038
Tiền gửi ngân hàng	9.511.740.583	9.916.206.120
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	27.500.000.000
Tổng	49.531.808.172	37.427.036.158

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	12.601.524.698	11.796.587.412
Phải thu tiền nước từ khách hàng	12.073.172.543	11.066.738.947
Các khoản phải thu khách hàng khác	528.352.155	729.848.465
Tổng	12.601.524.698	11.796.587.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.796.987.477	-	1.936.266.698	-
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	138.410.817	-
- Phải thu khác	1.796.987.477	-	1.797.855.881	-
+ Tạm ứng vật tư sản xuất kinh doanh:	1.768.725.197	-	1.636.023.037	-
<i>Phạm Ngọc Tân-XN1-Vật tư</i>	<i>549.621.754</i>	-	<i>826.507.154</i>	-
<i>Bùi Quang Tú-XN2-Vật tư</i>	<i>606.078.003</i>	-	<i>377.738.490</i>	-
<i>Võ Văn Đức-Vật tư</i>	<i>407.794.789</i>	-	<i>200.426.600</i>	-
<i>Đối tượng khác-Vật tư</i>	<i>205.230.651</i>	-	<i>231.350.793</i>	-
+ Đối tượng khác	28.262.280	-	161.832.844	-
Dài hạn	147.183.361	-	147.183.361	-
- Phải thu khác	147.183.361	-	147.183.361	-
<i>Ban quản lý DA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn</i>	<i>147.183.361</i>	-	<i>147.183.361</i>	-
Tổng	1.944.170.838	-	2.083.450.059	-

5.4 Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu khó đòi				
Tiền nước không thu hồi được của khách hàng	308.810.098	-	282.921.681	-
Tiền công trình - Công ty CP Phát triển Xây dựng Bình Định (*)	36.355.937	-	36.355.937	-
Tiền công trình - Ban QLDA Giao thông tỉnh Bình Định (*)	330.482.000	-	-	-
Tổng	675.648.035	-	319.277.618	-

(*) Các khoản công nợ khó đòi đều quá hạn thanh toán trên 03 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.453.635.162	-	13.427.096.442	-
Công cụ, dụng cụ	320.149.998	-	336.418.564	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	208.193.098	-
Tổng	13.773.785.160	-	13.971.708.104	-

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dài hạn	15.773.379.741	14.055.133.254
Chi phí thay thế đồng hồ cho khách hàng	7.266.228.227	6.409.347.117
Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho khách hàng	6.806.750.914	6.227.124.449
Chi phí cấp phép khai thác nước	1.050.525.704	742.707.885
Chi phí khác	649.874.896	675.953.803
Tổng	15.773.379.741	14.055.133.254

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố
Quy Nhơn, Bình Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	64.555.958.808	72.858.047.818	634.902.785.841	2.306.105.862	264.245.720	774.887.144.049
Tăng trong kỳ	13.745.962.073	20.295.471.595	40.218.568.944	265.900.000	-	74.525.902.612
Mua sắm	-	336.000.000	-	265.900.000	-	601.900.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	13.745.962.073	19.959.471.595	40.218.568.944	-	-	73.924.002.612
Giảm trong kỳ	-	-	-	349.105.560	-	349.105.560
Giảm do thanh lý	-	-	-	349.105.560	-	349.105.560
Số dư tại 31/12/2022	78.301.920.881	93.153.519.413	675.121.354.785	2.222.900.302	264.245.720	849.063.941.101
HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022	42.611.670.829	43.954.097.320	387.209.592.918	1.732.702.442	264.245.720	475.772.309.229
Tăng trong kỳ	4.141.391.900	7.776.231.741	31.936.303.602	411.085.176	-	44.265.012.419
Khấu hao trong kỳ	4.141.391.900	7.776.231.741	31.936.303.602	411.085.176	-	44.265.012.419
Giảm trong kỳ	-	-	-	349.105.560	-	349.105.560
Giảm do thanh lý	-	-	-	349.105.560	-	349.105.560
Số dư tại 31/12/2022	46.753.062.729	51.730.329.061	419.145.896.520	1.794.682.058	264.245.720	519.688.216.088
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2022	21.944.287.979	28.903.950.498	247.693.192.923	573.403.420	-	299.114.834.820
Số dư tại 31/12/2022	31.548.858.152	41.423.190.352	255.975.458.265	428.218.244	-	329.375.725.013

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 152.269.460.961 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 101.001.723.809 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2022 là: 49.603.018.086 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 32.866.301.104 đồng).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Chương trình phần mềm</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2022	909.436.800	909.436.800
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	108.000.000	108.000.000
- Giảm khác	108.000.000	108.000.000
Số dư tại 31/12/2022	<u>801.436.800</u>	<u>801.436.800</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2022	705.075.407	705.075.407
Tăng trong kỳ	204.361.393	204.361.393
Khấu hao trong kỳ	204.361.393	204.361.393
Giảm trong kỳ	108.000.000	108.000.000
- Giảm khác	108.000.000	108.000.000
Số dư tại 31/12/2022	<u>801.436.800</u>	<u>801.436.800</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2022	<u>204.361.393</u>	<u>204.361.393</u>
Số dư tại 31/12/2022	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 801.436.800 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 288.000.000 đồng)

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Hệ thống cung cấp nước sạch cho CCN Bùi Thị Xuân và các hộ dân khu vực 7, 8 P. Bùi Thị Xuân	-	17.769.760.924
Đầu tư xây dựng NMXLN công suất 10.000 m3/ngày.đêm cung cấp cho khu công nghiệp BECAMEX Bình Định	1.476.384.021	9.725.877.718
Bổ sung nguồn nước thô cho NMXLN Phú Tài	2.789.769.859	-
Trạm bơm tăng áp cấp nước cho Khu kinh tế Nhơn Hội và xã Nhơn Lý	512.690.000	512.690.000
Nâng công suất Nhà máy xử lý nước thị trấn Bồng Sơn - Tam Quan	-	6.836.755.922
Nhà máy cấp nước sinh hoạt phường Nhơn Hoà, thị xã An Nhơn	1.579.048.851	-
Lắp đặt tuyến ống cấp nước HDPE D160-110-63 thôn Quảng Nghiệp, xã Phước Hưng	733.494.206	-
Các công trình khác	413.722.084	778.613.441
Tổng	<u>7.505.109.021</u>	<u>35.623.698.005</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định	7.120.908.589	7.120.908.589	6.343.492.260	6.343.492.260
Công ty cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Hoàn Mỹ Việt Nam	-	-	2.005.280.000	2.005.280.000
Công ty Liên doanh TNHH Đồng hồ nước Zenner Coma	932.558.400	932.558.400	-	-
Các đối tượng khác	1.431.349.436	1.431.349.436	2.065.793.066	2.065.793.066
Tổng	9.484.816.425	9.484.816.425	10.414.565.326	10.414.565.326

5.11 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp	Số đã thực	31/12/2022
	VND	trong kỳ VND	nộp trong kỳ VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	2.363.549.226	24.816.077.652	23.782.185.557	3.397.441.321
Thuế GTGT đầu ra từ hoạt động SXKD thông thường	-	2.860.725.748	2.860.725.748	-
Thuế GTGT giá dịch vụ thoát nước (1)	289.916.045	2.879.745.589	2.914.884.164	254.777.470
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.459.229.628	11.436.970.332	10.344.307.577	2.551.892.383
Thuế thu nhập cá nhân	124.609.637	-	124.609.637	-
Thuế tài nguyên	224.192.400	3.344.553.440	3.308.838.840	259.907.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác, trong đó:	265.601.516	4.294.082.543	4.228.819.591	330.864.468
<i>Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt</i>	<i>265.601.516</i>	<i>3.803.214.043</i>	<i>3.737.951.091</i>	<i>330.864.468</i>
<i>Lệ phí môn bài</i>	-	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>	-
<i>Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên</i>	-	<i>485.868.500</i>	<i>485.868.500</i>	-
Tổng	2.363.549.226	24.816.077.652	23.782.185.557	3.397.441.321
Thuế và các khoản phải thu	5.506.514	478.503.533	1.852.273.119	1.380.276.100
Thuế giá trị gia tăng	5.506.514	5.506.514	-	-
Lệ phí môn bài (2)	-	-	-	1.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	-	472.997.019	1.852.273.119	1.379.276.100
Tổng	5.506.514	478.503.533	1.852.273.119	1.380.276.100

(1) Thuế GTGT của dịch vụ thoát nước Công ty thu hộ và nộp NSNN theo quyết định 4320/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của UBND tỉnh Bình Định.

(2) Văn bản số 2019/CTBDI-KK ngày 18/7/2022 của Cục Thuế tỉnh Bình Định về việc xác nhận số nộp NSNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

5.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	258.575.411	-
Chi phí điện năng	258.575.411	
Tổng	258.575.411	-

5.13 Các khoản phải trả khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	15.311.925.719	12.311.699.750
Phí bảo vệ môi trường	179.030.891	156.574.917
Cổ tức phải trả	9.316.236.750	8.074.748.250
Tiền dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải (1)	4.432.708.742	4.071.310.209
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	1.383.949.336	9.066.374
Dài hạn	70.338.738.569	71.405.938.569
BQLDA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn (2)	64.049.356.443	64.049.356.443
Công ty CP Môi trường đô thị Quy Nhơn	2.554.173.704	2.554.173.704
Ngân hàng Phát triển Bình Định (3)	3.735.208.422	4.802.408.422
Tổng	85.650.664.288	83.717.638.319

- (1) Tiền giá dịch vụ thoát nước thu hộ từ người dân dùng nước và nộp lại Theo công văn số 1220/STC-QLNS ngày 06/05/2020 về việc hướng dẫn thực hiện nộp tiền thu từ giá dịch vụ thoát nước thải, kể từ quý 2 năm 2020.
- (2) Tài sản cố định nhận bàn giao từ BQLDA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn đang chờ dự án được phê duyệt quyết toán hoàn thành để ghi tăng nguồn vốn.
- (3) Tiền phải trả Ngân hàng Phát triển Bình Định từ tiền lãi vay và phí quản lý trong thời gian ân hạn dự án: 00022067- Cấp nước và Vệ sinh 7 Thành phố Thị xã. Chi tiết hợp đồng vay được trình bày tại thuyết minh số 5.14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ (1)	7.336.450.000	7.336.450.000	7.336.450.000	7.336.450.000	7.336.450.000	7.336.450.000
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ (2)	703.008.000	703.008.000	703.008.000	703.008.000	703.008.000	703.008.000
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	6.621.728.000	6.621.728.000	6.621.728.000	6.621.728.000	6.621.728.000	6.621.728.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)	96.000.000	96.000.000	96.000.000	96.000.000	96.000.000	96.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Phước (5)	509.000.000	509.000.000	-	509.000.000	-	-
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (6)	1.057.364.000	1.057.364.000	1.057.364.000	1.057.364.000	1.057.364.000	1.057.364.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Định (7)	508.000.000	508.000.000	-	508.000.000	-	-
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Đầu tư HTCN KV7,8 phường Bùi Thị Xuân (8)	-	-	555.962.000	555.962.000	555.962.000	555.962.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Hệ thống cấp nước cho KCN Becamex Bình Định (9)	-	-	249.825.000	249.825.000	249.825.000	249.825.000
Vay dài hạn						
Từ 60 tháng trở lên						
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ (1)	25.677.635.600	25.677.635.600	7.336.450.000	7.336.450.000	18.341.185.600	18.341.185.600
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ (2)	2.812.051.721	2.812.051.721	-	703.008.000	2.109.043.721	2.109.043.721
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	20.471.831.000	20.471.831.000	-	6.621.728.000	13.850.103.000	13.850.103.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)	133.264.000	133.264.000	-	96.000.000	37.264.000	37.264.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (6)	9.251.949.000	9.251.949.000	-	1.057.364.000	8.194.585.000	8.194.585.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Định - Dự án ĐTXD HTCN KV1,2 Ghềnh Ráng(7)	5.334.000.000	5.334.000.000	-	5.334.000.000	-	-
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Đầu tư HTCN KV7,8 phường Bùi Thị Xuân (8)	12.243.000.000	12.243.000.000	2.490.000.000	555.962.000	14.177.038.000	14.177.038.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Hệ thống cấp nước cho KCN Becamex Bình Định (9)	3.010.000.000	3.010.000.000	4.984.415.000	249.825.000	7.744.590.000	7.744.590.000
Tổng	95.765.281.321	95.765.281.321	24.094.752.000	38.785.887.000	81.074.146.321	81.074.146.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (1) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (2) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (3) Khế ước nhận nợ khung vay nguồn vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 4/2006.
- (4) Hợp đồng vay vốn số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 901.264.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 02/2012. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đào 1, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2).

Phụ lục Hợp đồng số: 03/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 114 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 02/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: 3 tháng.

- (5) Hợp đồng vay vốn số 01/2008/HĐTD và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.650.000.000 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu tái định cư Nhơn Phước (giai đoạn 1).

Phụ lục Hợp đồng số: 04/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 28/02/2008: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 92 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 3/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.

- (6) Hợp đồng tín dụng số 03/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 06/07/2017. Số tiền vay là 11.366.677.000 đồng, thời hạn cho vay là 13 năm, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn hết nợ vay. Lãi suất cho vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 7%/năm.

Mục đích sử dụng: Thực hiện đầu tư và cải tạo tuyến ống cấp nước sạch qua cầu Thị Nại. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- (7) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 70/2019/NHNT-BĐ ngày 13/06/2019 giữa Công ty CP CTN Bình Định và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với số tiền vay là 6.243.900.000 đồng, thời hạn cho vay là 162 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên với phương thức cho vay từng lần. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất cơ sở (trên lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau được công bố tại Quyết định lãi suất của Tổng Giám đốc VCB trong từng thời kỳ cộng biên độ (áp dụng trong thời gian vay từ năm thứ 1 đến hết năm thứ 4 là 2%/năm, từ năm thứ 5 đến hết thời hạn vay là 2,5%/năm), lãi suất cơ sở được điều chỉnh theo định kỳ 06 tháng/ lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

Mục đích sử dụng: Thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho các điểm du lịch dọc Quy Nhơn - Sông Cầu và khu dân cư thuộc khu vực 1,2 phường Ghềnh Ráng (Giai đoạn 1) do Công ty CP CTN Bình Định làm chủ đầu tư. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- (8) Hợp đồng tín dụng số 02/2019/HĐTD-QĐTPT ngày 04/9/2019 và phụ lục số 02/2021/PLHĐTD-QĐTPT ngày 10/5/2021 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay là 14.733.000.000 đồng, khoản vay đầu tư Dự án “Hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn. Thời hạn cho vay 183 tháng, thời gian ân hạn 2 năm, thời gian trả nợ gốc 159 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn 7%/năm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn.
- (9) Hợp đồng tín dụng số 02/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 16/11/2021 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay đến thời điểm 30/9/2022 là 7.994.415.000 đồng, thời hạn cho vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng, lãi suất cho vay 7%/năm, trả nợ gốc từ tháng 12/2023. Khoản vay đầu tư Dự án “Hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định công suất 2.900m³/ngày đêm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định công suất 2.900m³/ngày đêm.

5.15 Vốn của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	124.108.000.000	8.140.951.097	12.780.456.049	145.029.407.146
Lãi trong năm trước	-	-	26.914.959.380	26.914.959.380
Phân phối quỹ	-	2.691.495.938	(13.457.479.690)	(10.765.983.752)
Chia cổ tức	-	-	(8.687.560.000)	(8.687.560.000)
Số dư tại 31/12/2021	124.108.000.000	10.832.447.035	17.550.375.739	152.490.822.774
Số dư tại 01/01/2022	124.108.000.000	10.832.447.035	17.550.375.739	152.490.822.774
Lãi trong kỳ	-	-	45.408.953.327	45.408.953.327
Trích lập các quỹ	-	4.540.895.333	(22.704.476.664)	(18.163.581.331)
Chia cổ tức (i)	-	-	(10.549.180.000)	(10.549.180.000)
Số dư tại 31/12/2022	124.108.000.000	15.373.342.368	29.705.672.402	169.187.014.770

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2022:
+ Công ty chia cổ tức năm 2021 là 7,5%/Vốn điều lệ, với số tiền 9.308.100.000 VND (Năm 2021 đã tạm trích 8.067.020.000 VND, năm 2022 trích bổ sung 1.241.080.000 VND).
+ Tạm phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:
- Quỹ đầu tư phát triển: 10% lợi nhuận năm 2022;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi: 40% lợi nhuận năm 2022;
- Tỷ lệ chia cổ tức là 7,5%/Vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

5.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước (Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định)	63.295.080.000	63.295.080.000
Các cổ đông khác, trong đó:	60.812.920.000	60.812.920.000
Ông Dương Tiến Dũng	6.205.400.000	6.205.400.000
Công ty CP Cấp Thoát Nước Thủy Anh	30.901.310.000	30.901.310.000
Vốn góp của các cổ đông khác	23.706.210.000	23.706.210.000
Tổng	124.108.000.000	124.108.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	124.108.000.000	124.108.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	124.108.000.000	124.108.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.307.691.500	7.450.118.500
Cổ tức, lợi nhuận đã trích bổ sung	9.308.100.000	8.067.020.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

5.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.410.800	12.410.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2022, Công ty tạm trích cổ tức 7,5% trên Vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 là 9.308.100.000 đồng.

5.16 Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản cố định nhận bàn giao từ UBND tỉnh Bình Định	20.587.569.322	20.587.569.322
UBND Thị xã An Nhơn hỗ trợ đầu tư hệ thống cấp nước	10.379.095.000	7.754.095.000
Tổng	30.966.664.322	28.341.664.322

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung,
thành phố Quy Nhơn, Bình Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

5.17 Các khoản ngoại bảng cân đối kế toán

5.17.1 Tài sản nhận giữ hộ

Căn cứ theo văn bản số 605/UB-CN ngày 28/3/2002 về việc phê duyệt giá trị tài sản ồng nước và phụ kiện kèm theo đã cấp cho nhà máy nước Phú Phong nay chuyển giao cho Công ty Cấp thoát nước Bình Định, tài sản nhận giữ hộ chi tiết như sau:

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bơm và phụ kiện 1. Bơm 2 cửa hút ngang và phụ tùng thay thế 2. Vòng bít SP 3. Ó câu trục SP 4. Ống lồng trục SP 5. Vó SP (vòng bít)	Q=500m ³ /h; H=50; P=110	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ	3 6 3 3 3
2	Phụ kiện theo bộ 1. 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc đầu hút (cỡ M24), đầu xả (cỡ M22) 2. 6 bu lon móng (cỡ M22) 3. 1 đồng hồ đo hợp chất và 1 đồng hồ đo áp lực. 1 máy 4. 1 bộ dụng cụ đặc biệt cho mỗi mã hiệu gồm: 01 cờ lê, 01 cờ lê móc, 01 cục đệm đế	Q=200m ³ /h; H=50; P=45	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ	3 18 3 1 2 2 4 2 2
3	Bơm trực đứng và các phụ kiện rời 1. Ó trục bơm SP 2. Vòng bít SP 3. Vòng đệm chữ O-SP 4. Tăm chắc các		Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Cái Bộ	2 2 4 2
4	Phụ kiện theo bộ 1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi 3. 2 cục điện có cấp 18,25m 4. 4 bu lon móng cỡ M24 5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mô lét TQ 12m, 1 dụng cụ đóng bạc 6. Guồng bơm (2 cái) 7. Bộ bơm (2 cái) 8. Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Cái Bộ Bộ Kiện Kiện Kiện	2 2 4 8 1 1 1 1



CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung,
thành phố Quy Nhơn, Bình Định

Mẫu số B09a – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

5.17 Các khoản ngoại bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

5.17.1 Tài sản nhận giữ hộ (tiếp theo)

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
5	Bơm trực đứng và các phụ kiện rời	Q=180m³/h; H=50; P=45	Bình thường	Bộ	3
	1. Ô trục bơm SP		Bình thường	Bộ	3
	2. Vòng bít SP		Bình thường	Bộ	6
	3. Vòng đệm chữ O-SP		Bình thường	Bộ	3
	4. Tăm chắc các		Bình thường	Bộ	3
6	Phụ kiện theo bộ				
	1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc		Bình thường	Bộ	3
	2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi		Bình thường	Cái	3
	3. 2 cực điện có cáp 23,75m		Bình thường	Cái	6
	4. 4 bu lon móng cỡ M24		Bình thường	Bộ	12
	5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc		Bình thường	Bộ	1
	6. Guồng bơm (3 cái)		Bình thường	Kiện	1
	7. Bộ bơm (3 cái)		Bình thường	Kiện	1
	8. Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường	Kiện	1
7	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng	110KW-380v	Bình thường	Bộ	3
	1. SP- Bông đèn	1,2kw	Bình thường	Chiếc	3
	2. SP- Cầu chì	110kw	Bình thường	Chiếc	6
	3. Đồng hồ	110kwh	Bình thường	Bộ	3
	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng	45kw-380v	Bình thường	Bộ	5
	1. SP- Bông đèn	1,2kw	Bình thường	Bộ	5
	2. SP- Cầu chì	45kw	Bình thường	Cái	5
	3. SP- Bảng điều khiển	45kw	Bình thường	Cái	5
	4. Đồng hồ	45kw-380v	Bình thường	Bộ	5



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

5.17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

5.17.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng đã xử lý:		
Trên 3 năm	444.619.535	444.619.535

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp nước sạch	254.142.608.809	216.642.216.057
Doanh thu hoạt động xây lắp	6.634.066.116	6.184.078.157
Tổng	260.776.674.925	222.826.294.214
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	21.744.544	30.544.420
Tổng	21.744.544	30.544.420
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	260.754.930.381	222.795.749.794

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán nước sạch	145.590.792.800	135.088.035.985
Giá vốn hoạt động xây lắp	4.167.426.128	3.780.498.847
Tổng	149.758.218.928	138.868.534.832

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.164.550.821	533.109.611
Tổng	1.164.550.821	533.109.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.788.520.282	4.138.397.140
Tổng	3.788.520.282	4.138.397.140

6.5 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng	28.291.533.759	29.407.958.574
Chi phí nhân viên	12.511.452.000	11.849.916.000
Chi phí thay thế đồng hồ cho khách hàng	13.844.519.489	16.267.111.341
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.935.562.270	1.290.931.233
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.248.752.789	19.517.048.453
Chi phí nhân viên quản lý	14.540.278.000	13.797.695.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.708.474.789	5.719.353.453
Tổng	52.540.286.548	48.925.007.027

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu tiền phạt, vi phạm hợp đồng	-	9.430.999
Thu phí BVMT nước thải sinh hoạt được trích để lại	422.432.330	340.132.782
Thu từ cho thuê tài sản	1.131.491.000	1.202.786.000
Thu từ tiền bồi thường hỗ trợ thanh lý, tháo dỡ tài sản do thu hồi đất	-	1.216.215.000
Thanh lý vật tư thu hồi	487.390.000	619.858.182
Thu nhập khác	3.681.783	42.060.758
Tổng	2.044.995.113	3.430.483.721
Chi phí khác		
Chi phí cho thuê tài sản	1.028.614.392	1.084.852.024
Chi phí khác	2.912.506	19.868.878
Tổng	1.031.526.898	1.104.720.902
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)	1.013.468.215	2.325.762.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.818.452.595	81.371.474.569
Chi phí nhân công	50.071.916.446	47.631.714.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.440.759.420	42.552.753.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.878.442.647	7.437.092.185
Chi phí khác bằng tiền	11.880.741.270	8.938.712.757
Tổng	202.090.312.378	187.931.747.818

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	56.845.923.659	33.722.683.225
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	338.928.000	315.936.000
<i>Chi phí không được trừ</i>	338.928.000	315.936.000
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	57.184.851.659	34.038.619.225
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.436.970.332	6.807.723.845
Tổng	11.436.970.332	6.807.723.845

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

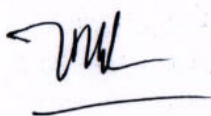
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	45.408.953.327	26.914.959.380
Các khoản điều chỉnh giảm, trong đó:	18.163.581.331	10.765.983.752
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	18.163.581.331	10.765.983.752
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	27.245.371.996	16.148.975.628
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	12.410.800	12.410.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.195	1.301

Bình Định, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Nguyễn Thị Phương Trà

Đặng Hoàng Trung

Nguyễn Văn Châu

